CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 31/12/2025	35,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**4.1%**	**-5.4%**

DT thuần
Q4/25
81,893
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,738| -2.1%
YoY: ▲ 10,855| 15.3%

LN thuần
Q4/25
884
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115| 15.0%
YoY: ▲ 287| 48.1%

LN sau thuế
Q4/25
697
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -1.3%
YoY: ▲ 85.0| 13.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1.5%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2025
9.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,946 - 43,057
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,852
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,892,130
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.50
EPS	2,122
P/E	16.6

DT thuần
2025
309,924
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25,896| 9.1%

LN thuần
2025
3,628
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0| -2.0%

LN sau thuế
2025
3,038
tỷ VNĐ
YoY: ▼125| -4.0%

Cơ cấu sở hữu

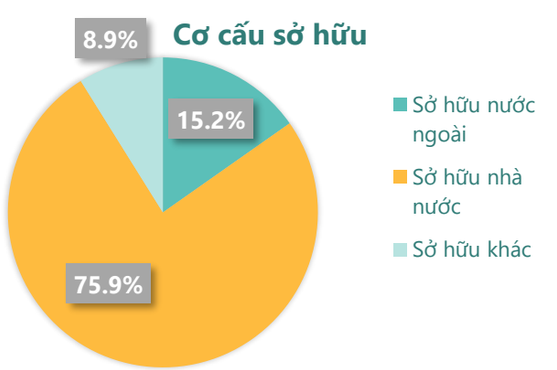

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

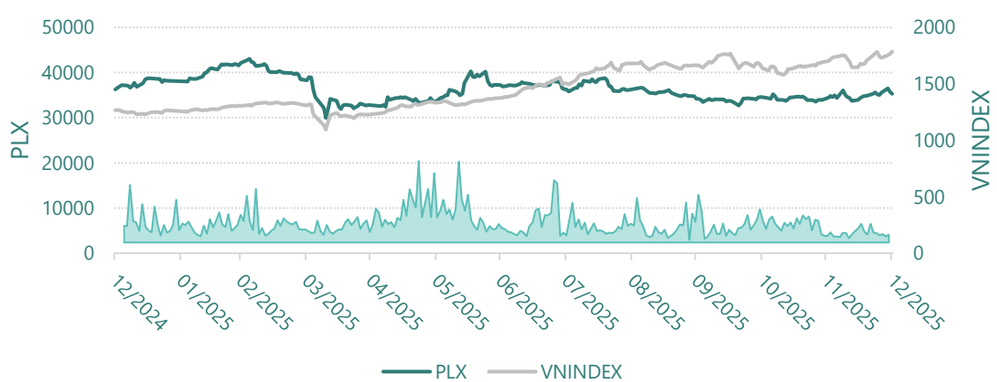

Cơ cấu cổ đông

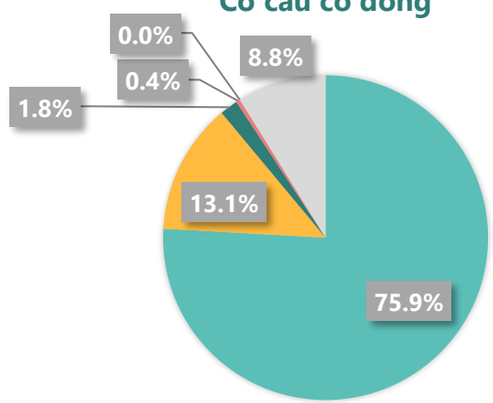

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

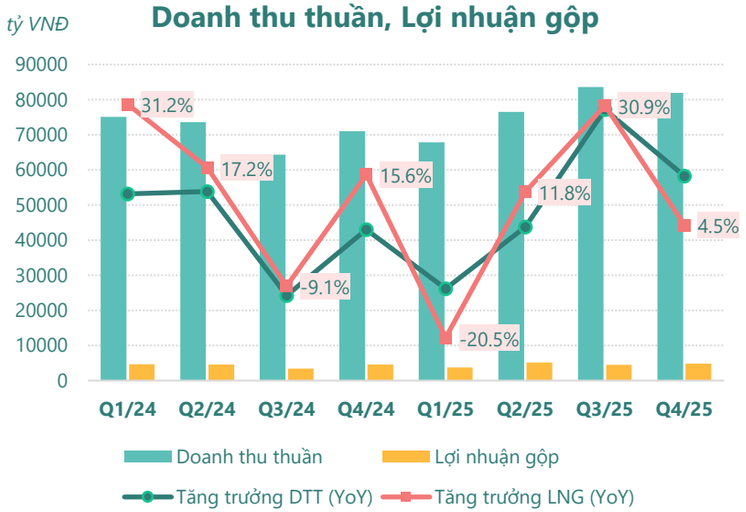

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

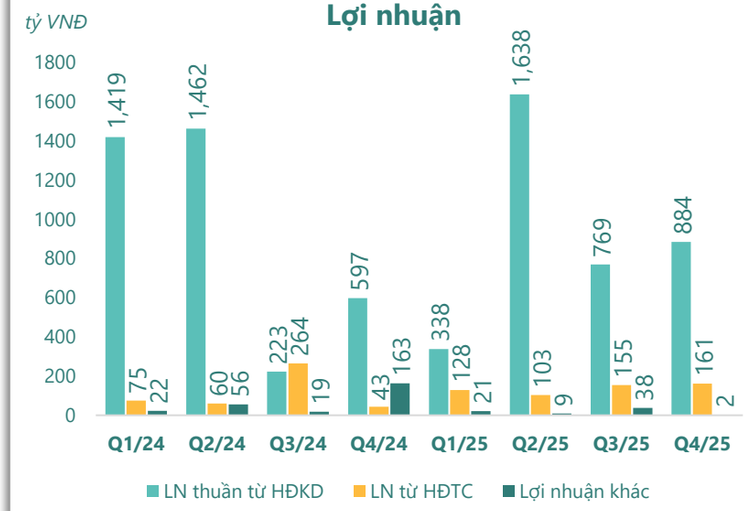

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

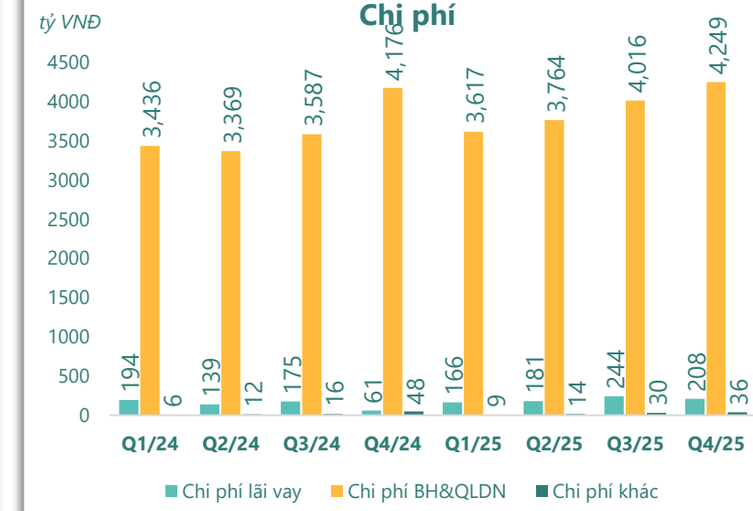

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

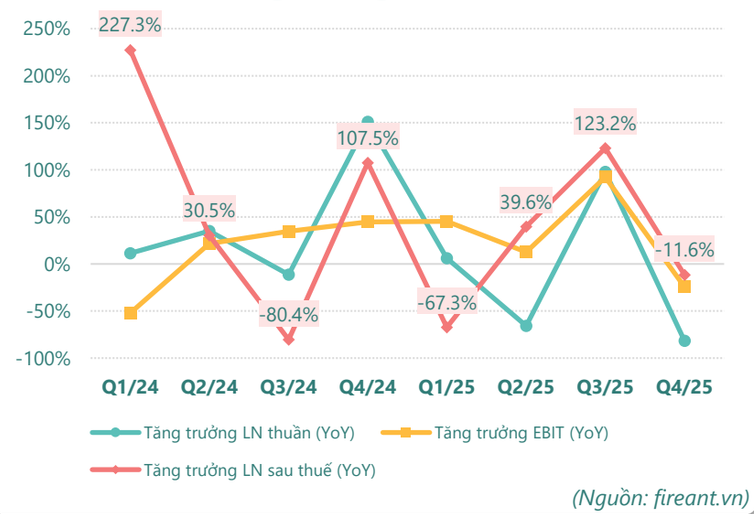

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

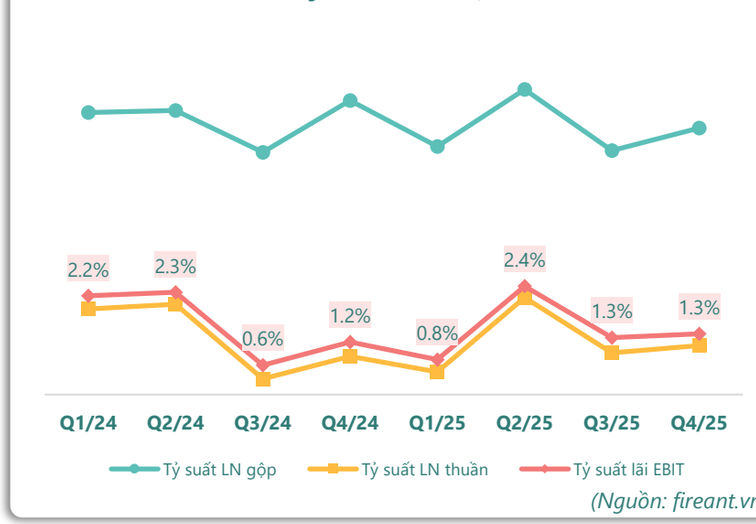

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

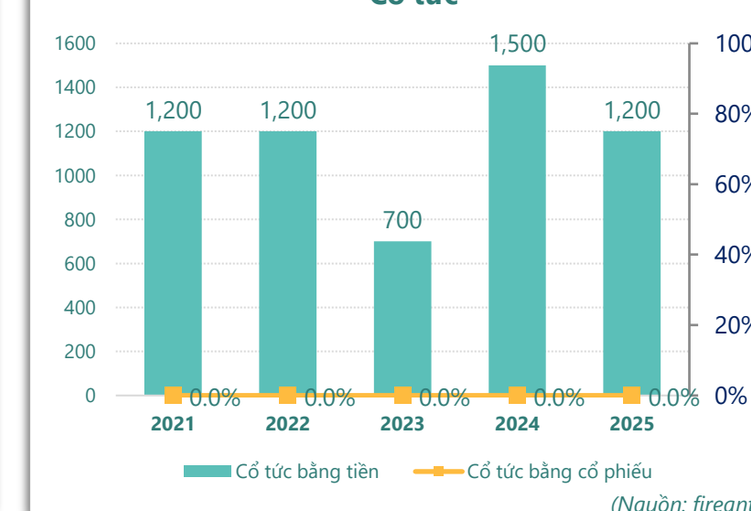

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

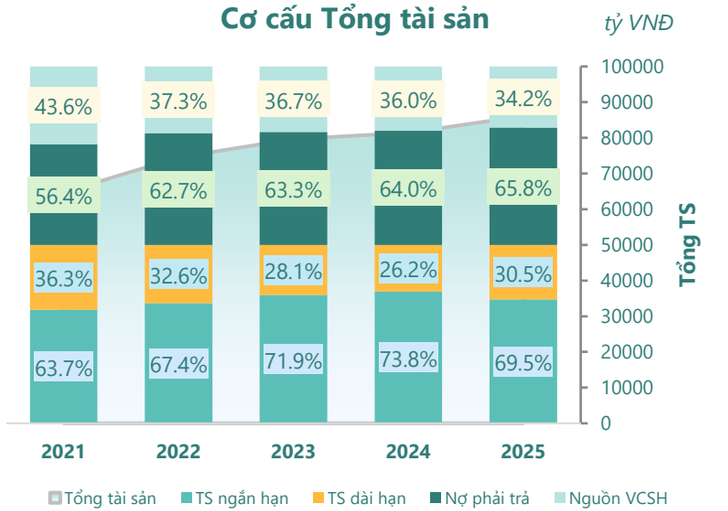

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

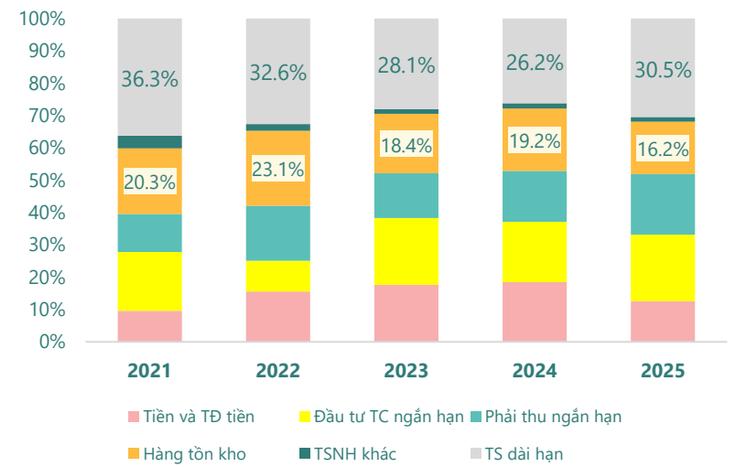

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

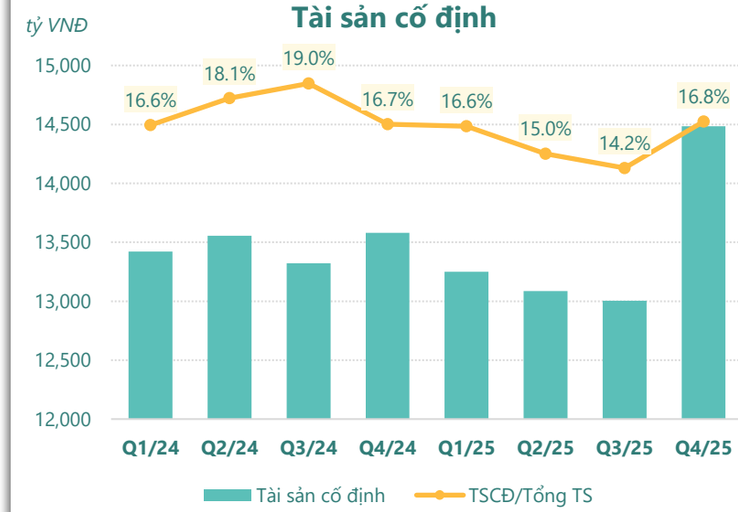

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

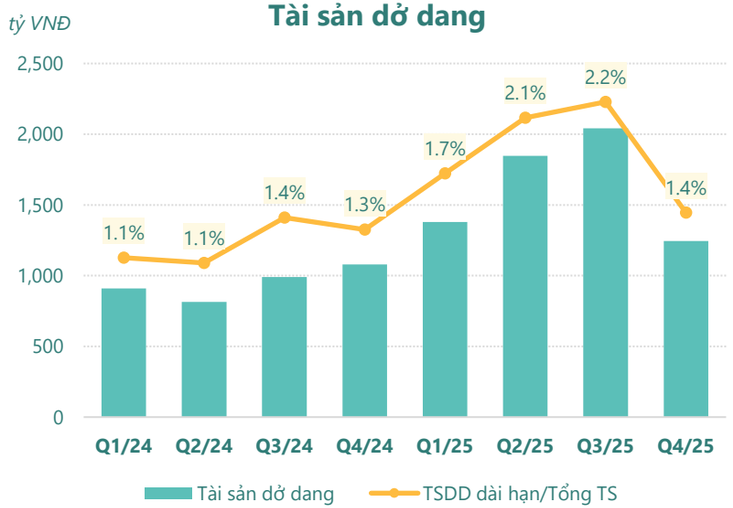

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

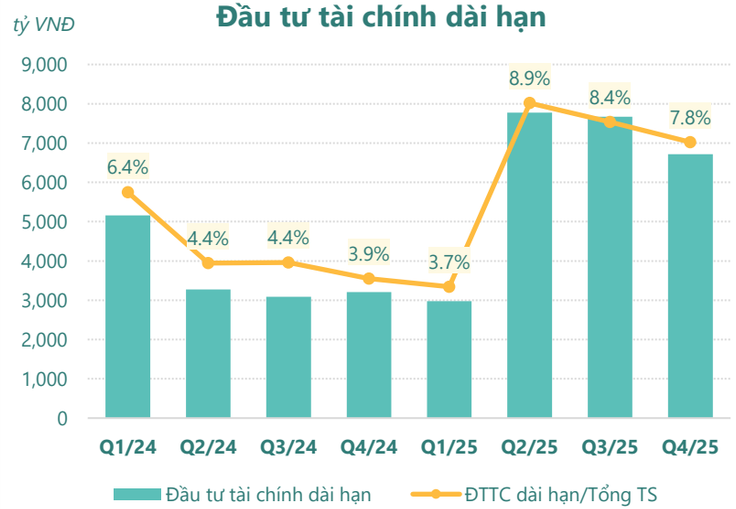

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

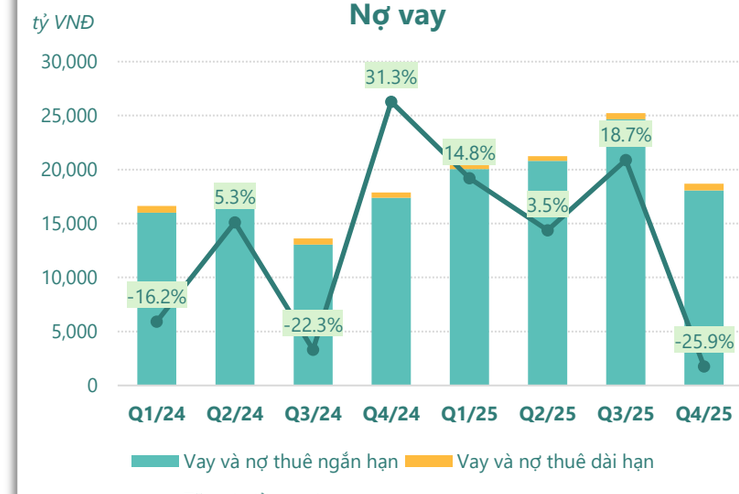

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

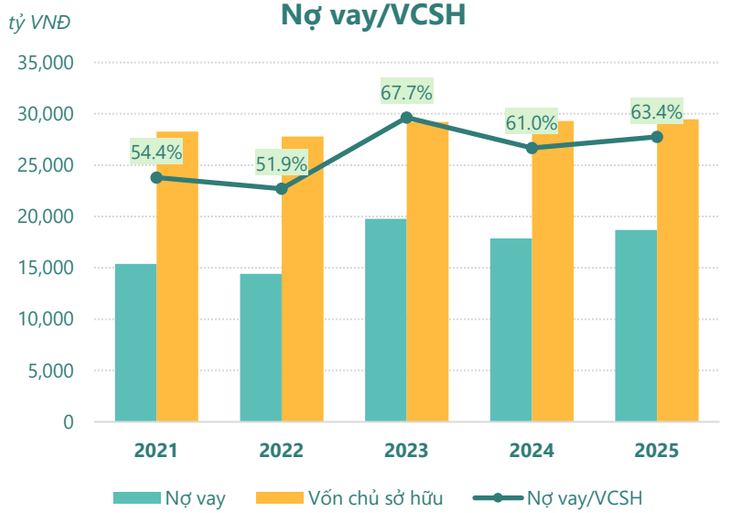

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

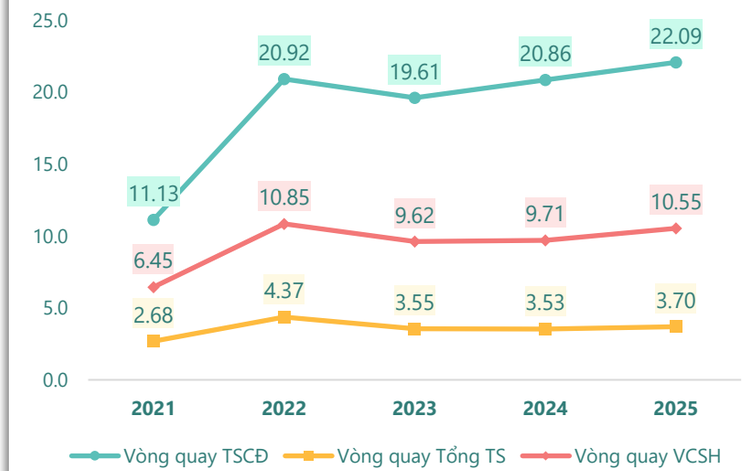

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

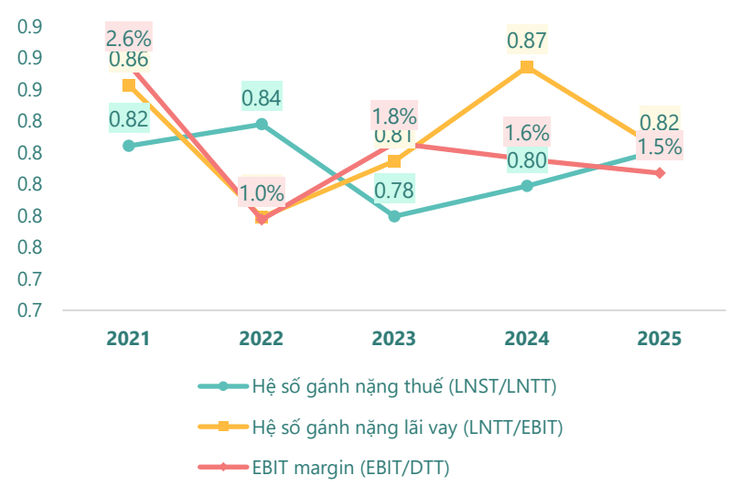

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

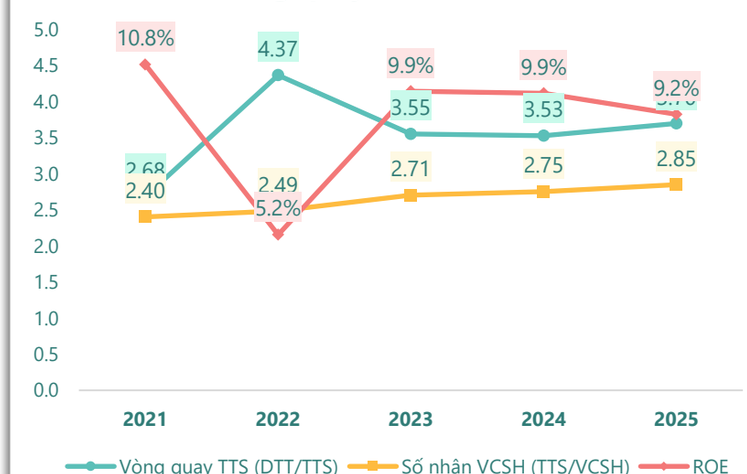

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

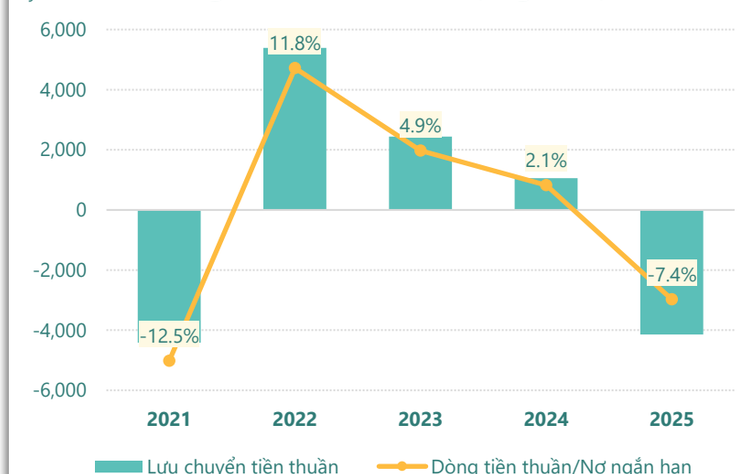

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**81,893**	**71,038**	**15.3%**	**309,924**	**284,028**	**9.1%**
Giá vốn hàng bán	77,082	66,434	16.0%	291,754	266,712	9.4%
Lợi nhuận gộp	4,811	4,604	4.5%	18,170	17,315	4.9%
Doanh thu HĐTC	420	295	42.4%	1,820	1,635	11.3%
Chi phí TC	259	251	3.1%	1,273	1,193	6.7%
Chi phí lãi vay	208	61.3	240%	798	569	40.3%
LN trong công ty LKLD	**161**	**125**	**29.1%**	**558**	**511**	**9.2%**
Chi phí bán hàng	3,940	3,894	1.2%	14,450	13,531	6.8%
Chi phí QLDN	**310**	**282**	**9.8%**	**1,196**	**1,037**	**15.4%**
LN thuần từ HĐKD	884	597	48.1%	3,628	3,701	-2.0%
Lợi nhuận khác	**2.07**	**163**	**-98.7%**	**69.9**	**259**	**-73.1%**
LN trước thuế	886	760	16.6%	3,698	3,960	-6.6%
Lợi nhuận sau thuế	**697**	**612**	**13.9%**	**3,038**	**3,163**	**-4.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**586**	**545**	**7.5%**	**2,696**	**2,890**	**-6.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,132	878	-2,550	2,193	-800	5,411
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,648	-2,372	-4,577	-945	-1,435	-737
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,702	4,263	2,647	-938	4,059	-6,470
Tiền đầu kỳ	15,557	12,294	14,933	10,447	10,771	12,617
Lưu chuyển tiền thuần	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**	**310**	**1,825**	**-1,796**
Ảnh hưởng tỷ giá	-45.6	0	-6.14	13.7	21.4	-17.5
Tiền cuối kỳ	12,294	15,062	10,447	10,771	12,617	10,803

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**86,117**	**81,408**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	59,846	60,085	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	10,803	15,062	-28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,727	15,144	17.1%
Phải thu ngắn hạn	16,175	12,855	25.8%
Hàng tồn kho	13,948	15,659	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,193	1,365	-12.6%
Tài sản dài hạn	**26,270**	**21,323**	**23.2%**
Phải thu dài hạn	40.5	30.1	34.7%
Tài sản cố định	14,484	13,581	6.6%
Bất động sản đầu tư	116	105	10.3%
Tài sản dở dang	1,245	1,078	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,717	3,211	109%
Tài sản dài hạn khác	**3,669**	**3,318**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56,640	52,106	8.7%
Nợ ngắn hạn	**55,680**	**51,290**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,075	17,383	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	28,063	25,384	10.6%
Nợ dài hạn	960	816	17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	619	489	26.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,476**	**29,302**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**29,476**	**29,302**	**0.6%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)